

TỜ TRÌNH

V/v Phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách địa phương và thông qua phương án phân bổ vốn năm 2022
nguồn ngân sách Trung ương

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, kỳ họp thứ Tư.

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn ngân sách địa phương);

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022;

Căn cứ Văn bản số 4881/BKHĐT-TH ngày 26/7/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Căn cứ Công văn 6926/BKHĐT-TH ngày 11/10/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022;

Uỷ ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Tư phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách địa phương và thông qua phương án phân bổ vốn năm 2022 nguồn ngân sách Trung ương như sau:

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021.

I. Tình hình giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021.

Kế hoạch năm 2021 của tỉnh theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ giao là 3.101,937 tỷ đồng; kế hoạch năm 2021 của địa phương giao là 3.313,937 tỷ đồng.

1. Vốn ngân sách địa phương: đã giao 2.229,41/2.229,41 tỷ đồng; trong đó:

- Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 827,31 tỷ đồng.
- Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.200 tỷ đồng.
- Vốn xổ số kiến thiết: 152 tỷ đồng.
- Bội chi ngân sách địa phương: 50,1 tỷ đồng.

2. Vốn ngân sách trung ương:

- Vốn trong nước: đã giao 864,591/864,591 tỷ đồng.
- Vốn nước ngoài: đã giao 219,936 /219,936 tỷ đồng.

II. Tình hình thực hiện và giải ngân.

1. Tình hình thực hiện và giải ngân.

1.1. Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn giao từ đầu năm.

Đến ngày 11/11/2021, khối lượng thực hiện được 1.453,166/2.498,296 tỷ đồng, đạt 58,17% kế hoạch vốn đã giao; giải ngân 1.684,653/2.498,296 tỷ đồng, đạt 67,43% kế hoạch vốn đã giao. Dự kiến giải ngân đến 31/01/2022 đạt 95,1% kế hoạch vốn đã giao, cụ thể:

- Nguồn ngân sách địa phương: khối lượng thực hiện tính đến ngày 11/11/2021 là 835,005/1.303,339 tỷ đồng đạt 64,07% kế hoạch; giải ngân 867,12/1.303,339 tỷ đồng đạt 66,53% kế hoạch.

- Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ các ngành, lĩnh vực, chương trình mục tiêu: Khối lượng thực hiện tính đến ngày 11/11/2021 là 290,044/601,591 tỷ đồng đạt 48,21% kế hoạch; giải ngân 467,422/601,591 tỷ đồng đạt 77,7% kế hoạch.

- Vốn nước ngoài: khối lượng thực hiện tính đến ngày 11/11/2021 là 73,139/219,936 tỷ đồng đạt 34,16% kế hoạch; giải ngân 88,996/219,936 tỷ đồng đạt 40,46% kế hoạch.

1.2. Tình hình triển khai các dự án khởi công mới năm 2021

- Vốn ngân sách địa phương (giao đợt 3 ngày 11/8/2021): theo quyết định 505/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh, có 31 dự án khởi công mới đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách địa phương đã được giao với số vốn là 752,191 tỷ đồng. Hiện nay có 13 dự án đang lập hồ sơ thiết kế dự toán; có 12 dự án đã tổ chức đấu thầu, thi công; 06 đơn vị đang triển khai thi công. Đến ngày 11/11/2021 đã giải ngân 159,581/812,156 tỷ đồng, đạt 19,65% kế hoạch.

- Vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giao đợt 3 ngày 24/9/2021: theo quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh với số vốn là 263 tỷ đồng; hiện nay đang triển khai các thủ tục lập thiết kế - dự toán công trình. Đến ngày 11/11/2021 đã giải ngân 27,789/263 tỷ đồng, đạt 10,57% kế hoạch.

Ước giải ngân kế hoạch năm 2021 đạt 3.162,264 tỷ đồng/3.313,937 tỷ đồng đạt 95,4% kế hoạch.

2. Tình hình thanh toán nợ đọng XDCB.

Hiện nay, tỉnh Gia Lai không có nợ đọng xây dựng cơ bản.

3. Tình hình thu hồi vốn ứng trước.

Năm 2021 tỉnh thu hồi các khoản ứng trước là 59,357 tỷ đồng. Đến nay đã thu hồi 59,357 tỷ đồng đạt 100% vốn ứng trước.

III. Các giải pháp đã triển khai thực hiện để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2021.

- UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện quyết liệt, ban hành Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 19/8/2021 và các văn bản chỉ đạo, đôn đốc triển khai thực hiện gồm: Văn bản số 967/UBND-KTTH ngày 20/7/2021, Văn bản số 1088/UBND-KTTH ngày 05/8/2021; Văn bản số 3581/VP-CNXD ngày 13/8/2021 của UBND tỉnh. Xác định việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ chính trị trọng tâm năm 2021 của các cấp uỷ Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện cao nhất các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 trong bối cảnh đại dịch Covid; phần đầu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư NSNN đến 30/9/2021 đạt 60% kế hoạch và đến 31/12/2021 đạt từ 95-100% kế hoạch như Nghị quyết 63 đã đề ra.

- Đè cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu; chịu trách nhiệm toàn diện trước Tỉnh uỷ, UBND tỉnh để xảy ra chậm trễ, không đạt mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 ở địa phương mình và các dự án được giao làm Chủ đầu tư. Lấy kết quả giải ngân dự án đầu tư công đến 30/9 và cuối năm 2021 là một trong những cơ sở đánh giá năng lực của các Trưởng ban quản lý dự án các cấp, yêu cầu Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố xem xét năng lực của Trưởng Ban quản lý dự án các cấp, nếu không có khả năng, thiếu quyết liệt, không hoàn thành nhiệm vụ thì thay thế ngay.

- Đối với các chủ đầu tư, Ban quản lý:

+ Tập trung cho công tác GPMB, các Sở, ngành, địa phương phối hợp triển khai tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc.

+ Có các giải pháp phù hợp, chi tiết về tiến độ, kế hoạch, nhân công, phương tiện... để tổ chức thi công trong điều kiện dịch bệnh Covid-19 nhằm đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình. Đôn đốc các nhà thầu thi công chưa đạt theo kế hoạch đẩy nhanh tiến độ. Kiên quyết xử lý nghiêm và kịp thời đối với các đơn vị chậm tiến độ, vi phạm hợp đồng, chất lượng công trình.

+ Xây dựng kế hoạch cụ thể, chi tiết cho từng công trình, dự án; đồng thời tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá hàng tuần với các đơn vị nhà thầu để đánh giá, đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện kế hoạch; định kỳ trước 15 giờ thứ năm hàng tuần báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) về tiến độ thực hiện, giải ngân để kịp thời xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (nếu có).

+ Đối với các dự án khởi công mới đầu tư bằng nguồn ngân sách trung ương: chủ động lập và gửi các hồ sơ thiết kế và dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho các sở, ngành nghiên cứu và kịp thời xem xét, hướng dẫn hoàn chỉnh để rút ngắn thời gian tối đa hoàn thành kết quả thẩm định, phê duyệt.

- Đối với các, sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố:

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước, các chủ đầu tư, ban quản lý dự án rà soát, đánh giá chi tiết, cụ thể về khả năng giải ngân của từng dự án. Đối với các dự án đầu tư công do địa phương quản lý đến ngày 30 tháng 9 năm 2021 có tỷ lệ giải ngân dưới 60% kế hoạch vốn ngân sách trung ương đã được giao từ đầu năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp báo cáo, tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chuyển sang các dự án có tiến độ giải ngân cao, còn thiếu vốn; tham mưu thành lập Tổ công tác của tỉnh thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công để đôn đốc, kiểm tra, giám sát, xử lý các điểm nghẽn trong giải ngân vốn đầu tư công. UBND các huyện, thị xã, thành phố thành lập Tổ công tác của cấp huyện do Chủ tịch UBND cấp huyện làm Tổ trưởng, cso trách nhiệm chỉ đạo và giải quyết ngay các vướng mắc trong thi công và đôn đốc, kiểm tra, giám sát, xử lý trong giải ngân vốn đầu tư công.

+ Các Sở chuyên môn về xây dựng tăng cường công tác kiểm tra công tác nghiệm thu công trình trong quá trình thi công, nghiệm thu hoàn thành thi công xây dựng theo quy định Luật Xây dựng năm 2014, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và đôn đốc các Chủ đầu tư kịp thời nghiệm thu khối lượng hoàn thành và thanh toán theo đúng quy định.

+ Các sở, ban ngành, Kho bạc nhà nước tỉnh xử lý nghiêm khắc, điều chuyển các cá nhân có liên quan cố tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ giao, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.

+ UBND các huyện, thị xã, thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công tác phối hợp tháo gỡ, khó khăn vướng mắc liên quan đến đất đai, giải phóng mặt bằng, tài nguyên.

IV. Tình hình huy động và cân đối các nguồn vốn thực hiện.

Năm 2021 ước thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh đạt 70.000 tỷ đồng; trong đó vốn NSNN trung ương quản lý khoảng 1.370 tỷ đồng, vốn NSNN địa phương quản lý 3.314 tỷ đồng, vốn đầu tư trong dân cư khoảng 14.800 tỷ đồng, vốn doanh nghiệp đầu tư ngoài nhà nước khoảng 50.516 tỷ đồng. Vốn doanh nghiệp đầu tư ngoài nhà nước tăng nhanh do tỉnh thu hút được nhiều dự án đầu tư vào địa bàn, trong đó chủ yếu là các dự án điện gió, điện mặt trời.

B. LẬP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

I. Định hướng đầu tư công năm 2022

- Đầu tư công phải bám sát và phục vụ cho việc thực hiện tốt các mục tiêu, định hướng của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ 16, các Nghị quyết chuyên đề của BCH tỉnh Đảng bộ và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của ngành, địa phương, các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lấy đầu tư công “làm mồi” để huy động các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; đẩy mạnh đầu tư theo hình thức hợp tác công tư trong phát triển kết cấu hạ tầng của tỉnh.

- Đầu tư tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, sớm hoàn thành đưa các công trình đi vào sử dụng, phát huy hiệu quả thực tế. Tập trung đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo đột phá thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế. Khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, kéo dài.

- Bảo đảm cơ cấu đầu tư hợp lý, hiệu quả giữa các ngành, lĩnh vực, trong đó ưu tiên vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước cho các vùng động lực, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực chịu ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh, thiên tai và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Tăng cường công tác giải mặt bằng của các dự án để khi bố trí vốn triển khai được ngay; khẩn trương triển khai chuẩn bị đầu tư đối với các dự án khởi công mới năm 2022, đặt biệt là dự án Đường vành đai kinh tế phía Đông- Dự án kết nối có tính lan tỏa, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội nhanh, bền vững.

II. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.

Việc bố trí vốn ngân sách nhà nước năm 2022 phải đảm bảo:

1. Thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công và Luật NSNN, Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022.

2. Việc phân bổ vốn thực hiện theo đúng quy định tại Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025. Kế hoạch đầu tư năm 2022 được xây dựng trên cơ sở tiếp tục cơ cấu lại đầu tư nguồn NSNN theo hướng tập trung, khắc phục dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư.

4. Việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022 cho các dự án bảo đảm: Ưu tiên bố trí vốn còn thiếu cho các dự án trong danh mục đầu tư công giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025.

- Bố trí vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công (nếu có);

- Bố trí vốn để thu hồi số vốn ứng trước nguồn NSTW.

- Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo tiến độ thực hiện dự án và theo các quyết định được phê duyệt.

- Bố trí đủ vốn NSNN năm 2022 cho các dự án hoàn thành trong năm 2022 để phát huy hiệu quả đầu tư.

- Bố trí vốn cho các dự án chuẩn bị đầu tư.

- Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022 theo tiến độ đồng thời bảo đảm thời gian bố trí vốn của dự án theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật Đầu tư công (dự án nhóm A không quá 5 năm, nhóm B không quá 04 năm và nhóm C không quá 3 năm).

- Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, mới bố trí vốn cho các dự án khởi công mới, đã có đủ thủ tục đầu tư theo quy định, dự án thực hiện đề án đô thị thông minh, các dự án thuộc các lĩnh vực: giao thông có tính chất kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân, quốc phòng, an ninh, dự án phòng, chống thiên tai, biến đổi khí hậu,...

- Đối với vốn nước ngoài, phân bổ vốn theo các nguyên tắc sau:

+ Các chương trình, dự án được bố trí kế hoạch đầu tư vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ năm 2022 theo thứ tự ưu tiên: dự án kết thúc Hiệp định trong năm 2022 không có khả năng gia hạn Hiệp định; dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong năm 2022; dự án mới đã ký Hiệp định; có khả năng giải ngân trong năm 2022.

+ Bố trí kế hoạch đầu tư vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài cho các dự án bảo đảm theo tiến độ đã ký kết với nhà tài trợ, khả năng cân đối nguồn vốn đối ứng, tiến độ giải phóng mặt bằng theo quy định của Luật đất đai, năng lực của chủ đầu tư chương trình, dự án và tiến độ thực hiện dự án.

III. Phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022

Kế hoạch đầu tư công năm 2022 là 3.689,781 tỷ đồng; tăng 16,27% so với kế hoạch năm 2021 (Tổng vốn kế hoạch năm 2021 tính 3.173,522 tỷ đồng, không tính 140,415 tỷ đồng đền bù, giải phóng mặt bằng); cụ thể:

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương: 2.442,576 tỷ đồng; tăng 16,93 % so với kế hoạch năm 2021.

1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 827,31 tỷ đồng; bằng so với năm 2021.

a) Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: 399,31 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn chuẩn bị đầu tư: 5,93 tỷ đồng; bố trí cho 12 dự án.

- Thực hiện dự án: 393,38 tỷ đồng; bố trí cho 11 dự án chuyển tiếp, 08 dự án khởi công mới, Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương, hỗ trợ ngân hàng chính sách và 04 nhiệm vụ quy hoạch; cụ thể:

+ Lĩnh vực quốc phòng: 21,654 tỷ đồng, bố trí cho 02 dự án hoàn thành năm 2022 và 01 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực khoa học công nghệ: 25 tỷ đồng, bố trí cho 01 dự án hoàn thành năm 2022 và 01 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 135,454 tỷ đồng; trong đó phân bổ 110,424 tỷ đồng cho 01 dự án hoàn thành năm 2022 và chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương; 10,03 tỷ đồng phân bổ cho 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022; 15 tỷ đồng bố trí cho 1 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực giao thông: 79 tỷ đồng; trong đó phân bổ 14 tỷ đồng cho 01 dự án hoàn thành năm 2022; 65 tỷ đồng cho 02 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực công nghệ thông tin: 60,381 tỷ đồng; trong đó phân bổ 40 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2022; 20,381 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực quy hoạch: 40,881 tỷ đồng; trong đó 27,923 tỷ đồng phân bổ cho 01 nhiệm vụ quy hoạch chuyển tiếp hoàn thành năm 2022; 12,958 tỷ đồng phân bổ cho 03 nhiệm vụ mới năm 2022.

+ Lĩnh vực Công trình công cộng: Dự kiến 4,01 tỷ; bố trí cho 01 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã: 20 tỷ đồng.

+ Lĩnh vực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước: 07 tỷ đồng, bố trí cho 01 dự án khởi công mới 2022.

b) Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư là 428 tỷ đồng.

1.2. Nguồn thu tiền sử dụng đất:

Tổng thu tiền sử dụng đất năm 2022 là 1.500 tỷ đồng và phân bổ như sau:

a) Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác là 67,534 tỷ đồng.

b) Tiền sử dụng đất bố trí cho các dự án đầu tư công là 1.432,466 tỷ đồng; tăng 35,19% so với kế hoạch năm 2021; trong đó:

b.1. Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư: 846 tỷ đồng; tăng 53,81 % so với kế hoạch năm 2021, cụ thể:

- Vốn chuẩn bị đầu tư: 12,18 tỷ đồng; bố trí cho 16 dự án.

- Vốn điều tiết về các địa phương (10%): 61,758 tỷ đồng (không tính phần vốn 30% do không trích nộp vào quỹ đất tỉnh dành để đầu tư).

- Bố trí kinh phí hụt thu năm 2019, 2020: 170,708 tỷ đồng.

- Thực hiện dự án: 601,354 tỷ đồng; bố trí 02 dự án hoàn thành trước năm 2022, bố trí cho 16 dự án chuyển tiếp, 05 dự án khởi công mới, đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia; phân theo ngành, lĩnh vực:

+ Lĩnh vực quốc phòng: 35,73 tỷ đồng; bố trí cho 01 dự án khởi công mới sau khi hoàn tất thủ tục đầu tư.

+ Lĩnh vực chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 84,6 tỷ đồng, phân bổ cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022.

+ Lĩnh vực văn hoá thông tin: 15 tỷ đồng, phân bổ cho 01 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: 80 tỷ đồng, phân bổ đối ứng cho các Chương trình mục tiêu quốc gia.

+ Lĩnh vực giao thông: 350,924 tỷ đồng; trong đó 19,902 phân bổ cho 01 dự án hoàn thành trước năm 2022; 236,022 tỷ đồng phân bổ cho 13 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022; 20 tỷ đồng phân bổ cho 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022; 75 tỷ đồng phân bổ cho 01 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: 33,02 tỷ đồng, phân bổ cho 03 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 2,08 tỷ đồng, phân bổ cho 01 dự án hoàn thành trước năm 2022.

b.2. Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 586,466 tỷ đồng; cụ thể:

- Dự án tổng thể xây dựng hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai (10%): 58,646 tỷ đồng.

- Vốn để lại đầu tư: 369,474 tỷ đồng;

- Nguồn 30% không trích nộp về quỹ phát triển đất dành để đầu tư: 158,346 tỷ đồng.

1.3. Vốn xổ số kiến thiết: kế hoạch năm 2022 là 147 tỷ đồng; giảm 3,29% so với kế hoạch năm 2021.

- Vốn chuẩn bị đầu tư: 5,02 tỷ đồng; bố trí cho 07 dự án.

- Thực hiện dự án: 141,98 tỷ đồng; bố trí cho 08 dự án khởi công mới, đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; phân theo ngành, lĩnh vực:

+ Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: 67,49 tỷ đồng, bố trí cho 04 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình: 59,79 tỷ đồng, bố trí cho 04 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi (đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới): 14,7 tỷ đồng.

1.4. Bội chi ngân sách: 35,8 tỷ đồng; thực hiện vay về cho vay lại các dự án ODA chuyển tiếp.

2. Ngân sách trung ương: kế hoạch năm 2022 là 1.247,205 tỷ đồng; tăng 15 % so với kế hoạch vốn năm 2021.

2.1. Vốn trong nước: (Các ngành, lĩnh vực, chương trình) kế hoạch năm 2022 là 1.021,691 tỷ đồng; tăng 18,17 % so với kế hoạch năm 2021.

- Vốn chuẩn bị đầu tư: 48,37 tỷ đồng; bố trí cho 16 dự án.

- Vốn thực hiện dự án: 973,32 tỷ đồng, cụ thể:

+ Bố trí 511,988 tỷ đồng cho 08 dự án chuyển tiếp.

+ Bố trí 461.332 tỷ đồng cho 08 dự án khởi công mới, trong đó có 03 dự án bố trí sớm hơn thời gian quy định để tranh thủ nguồn vốn trung ương.

Chia theo ngành, lĩnh vực; cụ thể:

+ Lĩnh vực quốc phòng: 40 tỷ đồng, bố trí cho 01 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 71,5 tỷ đồng; trong đó bố trí 35 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022; 36,5 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực giao thông: 846,82 tỷ đồng; trong đó bố trí 211,988 tỷ đồng cho 03 dự án hoàn thành năm 2022; 265 tỷ đồng cho 04 dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022; 369,832 tỷ đồng cho 05 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: 15 tỷ đồng, bố trí cho 01 dự án khởi công mới năm 2022.

2.2. Vốn nước ngoài: 225,515 tỷ đồng, bố trí cho 04 dự án chuyển tiếp; tăng 2,54% kế hoạch năm 2021, cụ thể:

- Lĩnh vực nông nghiệp: 99,515 tỷ đồng phân bổ cho 03 dự án dự kiến hoàn thành năm 2022.

- Lĩnh vực giao thông: 126 tỷ đồng, bố trí cho 01 dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022.

(có biểu số 1,2,3,4 và phụ lục 1,2,3,4 kèm theo)

IV. Dự kiến khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư.

Năm 2022 ước thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh đạt 37.000 tỷ đồng; trong đó vốn NSNN trung ương quản lý khoảng 1.500 tỷ đồng, vốn NSNN địa phương quản lý 3.636 tỷ đồng, vốn đầu tư trong dân cư khoảng 15.864 tỷ đồng, vốn doanh nghiệp đầu tư ngoài nhà nước khoảng 16.000 tỷ đồng.

V. Giải pháp thực hiện.

1. Về định hướng chỉ đạo, điều hành.

- Việc triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công phải bám sát các mục tiêu, chủ trương, đường lối của Đảng, nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, của Đảng bộ tỉnh, các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản của tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.

- Triển khai thực hiện đúng với quy hoạch, Nghị quyết về phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng vùng động lực; xem đây là nền tảng, là cơ sở để định hướng đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm, cá thể hóa trách nhiệm trong đó xác định rõ trách nhiệm người đứng đầu, chịu trách nhiệm toàn diện đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh.

Kiểm soát chặt chẽ số lượng dự án và thời gian bố trí vốn, bảo đảm mục tiêu, hiệu quả, tính liên tục trong đầu tư công.

- Vốn đầu tư công phân bổ theo hướng tập trung; tạo sự liên kết và lan tỏa, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Dành nguồn lực để đầu tư các công trình trọng điểm. Phát triển các vùng sâu, vùng xa, vùng ĐBKK (qua các Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, chương trình kiên cố hóa kênh mương và GTNT) gồm 03 chương trình của Trung ương và 01 chương trình của tỉnh.

2. Về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong thực hiện đầu tư công.

- Hàng tháng, công khai tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2022 của từng Sở, ban ngành và địa phương trên trang điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Triển khai phần mềm quản lý đầu tư công của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành kế hoạch đầu tư công.

3. Về công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Tập trung cho công tác Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và khai thác quỹ đất cho phát triển kết cấu hạ tầng một cách hiệu quả, tiết kiệm nhất.

- Chủ động xây dựng các dự án đê bồi thường giải phóng mặt bằng và cản đồi bố trí vốn để chi trả cho người dân; đồng thời vận động nhân dân để có sự đồng thuận lớn trong việc bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Các địa phương và các chủ đầu tư phải đảm bảo mặt bằng sạch khi triển khai thi công dự án.

4. Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư, xây dựng.

- Triển khai thực hiện các quy định pháp luật về đầu tư, xây dựng. Nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cơ quan, địa phương trong việc bố trí vốn cho từng dự án cụ thể. Bảo đảm bố trí đủ vốn để hoàn thành dự án theo tiến độ quy định. Kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp hoặc triển khai thực hiện vượt quá khả năng cân đối vốn.

- Tập trung nguồn lực đầu tư cho các công trình kết cấu hạ tầng, trong đó ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình trọng điểm, theo đúng quy hoạch, thứ tự ưu tiên và định hướng của tỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý đầu tư xây dựng hạ tầng từ khâu lập, thẩm định, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, tổng mức đầu tư đến khâu lựa chọn nhà đầu tư, nhà thầu có đủ năng lực thực hiện dự án. Kiểm tra giám sát đầu tư, giám sát chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư;

thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình xây dựng để phát huy tính năng sử dụng, duy trì độ bền vững và bảo đảm cảnh quan môi trường.

5. Về khai thác các nguồn lực.

- Tiếp tục tranh thủ các nguồn đầu tư từ ngân sách Trung ương.
- Sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ ngân sách địa phương, đối tác công tư PPP.

- Đẩy mạnh thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn ODA mà tỉnh còn dư địa để đầu tư các công trình có mức đầu tư lớn, tính kết nối cao, phạm vi hưởng lợi nhiều; đồng thời phải được kiểm soát một cách chặt chẽ về mục tiêu, hiệu quả đầu tư, kế hoạch trả nợ.

- Khai thác tốt nguồn từ các quỹ đất tạo ra khi các tuyến giao thông được đầu tư.

- Kêu gọi FDI, các dự án đầu tư chất lượng và các nguồn lực xã hội khác.

VI. Dự kiến kết quả đạt được.

Dự kiến hoàn thành 32/64 dự án, trong đó khởi công mới trong năm 2022 là 31 dự án. Có 04/04 nhiệm vụ quy hoạch hoàn thành trong năm. Các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2022 có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, đảm bảo cơ cấu đầu tư hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực góp phần vừa gia tăng động lực phát triển, vừa đảm bảo an sinh xã hội, phòng chống dịch bệnh, thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; trong đó có nhiều dự án lớn, có ý nghĩa quan trọng như tuyến giao thông biên giới cấp bách trên địa bàn huyện Đức Cơ, tuyến liên huyện Chư Sê-Chư Puh-Chư Prông, đường liên xã huyện Chư Puh, đường Lê Đại Hành (thành phố Pleiku), đường Lý Thường Kiệt (thị xã An Khê), đường Phan Đình Phùng (Chư sê), đường liên xã Ia Dêr-Ia Bă (Ia Grai), đường liên xã phía Đông sông Ba (Ia Pa),...

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XII - kỳ họp thứ Tư xem xét./.d)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT-UBND tỉnh;
- Ban KTNs - HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các sở: KH&ĐT, Tài chính;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CNXD, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Phước Thành

Biểu mẫu 1



**ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 VÀ
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Tờ trình số 1/83/L/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Nguồn vốn	Kế hoạch	Năm 2021			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2022	Tỷ lệ (%)
		Ước giải ngân từ 1/1/2021 đến 30/9/2021	Ước giải ngân từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	5				
1	2	3	4	6	7	8	9	
TỔNG VỐN NSNN		3.173.522⁽¹⁾	1.687.663	3.028.441	17.926.026	3.689.781⁽²⁾	3.689.781	116,27
1 Vốn ngân sách địa phương	2.088.995	1.159.293	2.022.465	11.707.700	2.442.576	2.442.576	2.442.576	116,93
a. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	827.310	551.836	810.764	4.663.600	827.310	827.310	827.310	100,00
- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư	399.310	251.066	391.324	2.523.600	399.310	399.310	399.310	
- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố đầu tư	428.000	300.770	419.440	2.140.000	428.000	428.000	428.000	
b. Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.059.585	569.900	1.017.202	6.200.000	1.432.466	1.432.466	1.432.466	135,19
Trong đó:								
- Phân bổ vốn theo dự án	1.059.585	569.900	1.017.202	6.200.000	1.432.466	1.432.466	1.432.466	
+ Tiền sử dụng đất tính đầu tư	550.000	267.900	528.000	3.806.440	846.000	846.000	846.000	
+ Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư	509.585	302.000	489.202	2.393.560	586.466	586.466	586.466	
c: Xô số kiến thiết	152.000	-	144.400	794.000	147.000	147.000	147.000	96,71
d. Bội chi ngân sách địa phương	50.100	37.557	50.100	50.100	35.800	35.800	35.800	71,46
2 Vốn NSNN (vốn ngân sách trung ương)	1.084.527	528.370	1.005.976	6.218.326	1.247.205	1.247.205	1.247.205	115,00
- Vốn trong nước	864.591	443.646	847.300	5.772.326	1.021.690	1.021.690	1.021.690	118,17
- Vốn nước ngoài	219.936	84.724	158.676	446.000	225.515	225.515	225.515	102,54

(1) Trong đó: Không bao gồm chi phí bồi thường, đền bù GPMB là 140.415 triệu đồng (tổng số kế hoạch giao là 3.313.937 triệu đồng)

(2) Trong đó: Không bao gồm chi phí bồi thường, đền bù GPMB là 67.534 triệu đồng.

[Signature]

Bản mẫu 2
KẾ HOẠCH DỰ TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐI PHƯỜNG NĂM 2022
(Căn dược Tờ trình số 1/TT-UBND ngày 6 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Địa chỉ, tên cá nhân, tên doanh nghiệp	Năng lực thiết kế	Thời gian để quyết định; ngày, tháng, năm hành hành người viết)	Quyết định đầu tư		Đầu tư vốn đầu tư năm 2021	Kế hoạch năm 2021	Đầu tư vốn đầu tư năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú		
				TMDT	TMDT								
1	TỔNG QUAN	4	5	6	7	8	9	10	17	18	20		
VĂN BẢN TƯ THÔNG	A	CẨM KÍCH THIẾU	HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm hành hành người viết)	Tổng số (tất cả các người viết)	Tổng số (tất cả các người viết)	Tổng số (tất cả các người viết)	Tổng số (tất các người viết)	19.912.571	19.912.571	23		
Văn trang bị, tài chi tiêu tinh quý và trang điểm	A.1			2.950.545	1.385.493	662.180	744.190	742.049	3.899.303	3.464.431	817.310		
Chuẩn bị đầu tư				2.950.545	1.385.493	234.180	316.190	314.049	1.759.303	1.324.431	399.310		
Quốc phòng	1			75.315	75.315	17.360	46.160	46.160	39.014	21.654	21.654		
Dự án hoàn thành năm	(1)	2022		69.935	69.935	17.000	45.800	45.800	33.014	16.014	16.014		
SH04-L2.2017	1		2018- 2022	*	12.409	12.409	7.000	21.400	21.400	14.914	14.914	Bộ CHQS Tỉnh	
SH05-G2.2016	2		2018- 2022	*	37.526	37.526	10.000	24.400	24.400	18.100	18.100	Bộ CHQS Tỉnh	
KCM năm 2022	(2)			6.000	6.000	360	360	360	6.000	6.000	5.640		
Đóng vào căn cứ hưu cùn Đak So Me, huyện Đak Eo, tỉnh Gia Lai	I	Dak Eo	L=2,6km, đường giao thông nông thôn cấp B, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	191/NQ- HĐND ngày 17/6/2021; 4/49/QĐ-B BCH ngày 29/6/2021	6.000	6.000	360	360	360	6.000	6.000	Bộ CHQS Tỉnh	
Khoa học công nghệ	II			40.000	40.000	5.280	5.280	5.280	40.000	40.000	25.000		
Dự án hoàn thành năm	(1)	2022		20.000	20.000	5.000	5.000	5.000	20.000	20.000	15.000		
Dầu tự trồng thiết bị, đồ lương, thiết bị trong vực tiêu chuẩn, đồ lương, chất lượng	I	Pleiku	Nhà ở lương thi nghiệm DTXD 181.1m ² , nhà dài bình chuẩn hang 1 DTXD 78.9m ² ; nhà xe 16, nhà dài qua chuẩn DTXD 120m ² ; bô thép K9 vuông và các hàng rào phủ 762,0m ² .	301/NQ- HĐND ngày 25/2/2021; 4/49/QĐ-B BCH ngày 29/5/2021	20.000	20.000	5.000	5.000	5.000	20.000	20.000	15.000	
KCM năm 2022	(2)			20.000	20.000	280	280	280	20.000	20.000	10.000		
Hỗn nhiên, lồng cát trung thất, bùi lùi, khoa thực nghiệm, khoa tập, xác định, cơ sở chất bảo tồn quý gen	I	Pleiku	Hệ thống cát và vật chất phục vụ cho hoạt động của Trung tâm bảo tồn quý gen: Đầu tư hoàn thiện máy móc, thiết bị cần thiết cho Khoa thực nghiệm Khoa học và Công nghệ; Khu nhà bảo tồn gen và mồi cây mới 2.745 DTXD 190.0m ² ; DTS 762,0m ² .	422/NQ- HĐND ngày 17/6/2021; 17/6/2021; 2023 30/6/2021	20.000	20.000	280	280	280	20.000	20.000	10.000	
Các hoạt động kinh tế	III			2.891.310	1.249.558	211.140	261.350	262.309	1.660.289	1.225.417	339.726		
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	III.I			1.744.190	665.905	148.280	153.265	151.124	760.671	593.264	135.454		
Dự án hoàn thành năm	(1)	2022		1.92.852	576.771	108.300	132.836	132.836	559.111	518.724	110.424		
Chương trình biến đổi hà lang giao thông và cải nhượng tên địa danh tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025	I	Các huyện, thị xã, thị trấn phố	Đầu tư đường thôn, đường liên thôn, đường ngã 3, nòng kênh khu dân cư, đường giao thông, kênh mương, nòng kênh khu dân cư, đường giao thông, kênh mương, nòng	280/NQ- HĐND ngày 10/12/2020; 1992/QĐ- UBND ngày 15/4/2021	1.000.000	500.000	100.000	100.000	500.000	100.000	100.000	UBND các huyện, thị xã, thị trấn phò	
Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022	2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp 10 xã vùng tỉnh Gia Lai (VnSAT)	Gia Lai	Dự án CSHT kết nối để phát triển ngành ca phê bền vững	247/QĐ- BNN-HQT ngày 30/6/2020; 1992/QĐ- BNN-HQT ngày 26/10/13; 422/QĐ- BNN-HQT ngày 31/3/2016	192.852	76.771	8.300	32.836	59.111	18.724	10.424	Sở NN&PTNT
Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022	(2)			506.338	59.134	5.667	19.889	16.948	17.360	4.4560	10.030	10.030	

Giao UBND tỉnh phản hồi chi tiết theo
Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày
10/12/2020

Dự án hoàn thành

1

Số vụ	Địa diểm xây dựng	Năng lực thiêt kế	Quyết định đầu tư TMDT	Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đầu tư trung hạn KHI năm 2021	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2022
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tối đa các nguyên vัán)	Trong đó: Tổng số (tối da các nguồn vốn) NSDP	Trong đó: Tổng số (tối da các nguồn vốn) NSDP	Trong đó: Tổng số (tối da các nguồn vốn) NSDP
TT	NHÂN DÂN TỈNH BẢN	Các dự án, công trình, dự điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư	Các huyện, thị xã, thành phố	Báo cáo phân tích rủi ro bến vịnh	2011- 2021- và 2023	82.138	26.134	5.667
1	Dự án PTR dài đoạn 2011-2025 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Hà Ra (Mang Yang)				640/QĐ- UBND ngày 31/02/2011, 106 7/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	9.406	1.620	7.747
1.1	Dự án PTR dài đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Hà Ra (Mang Yang)				1.366/QĐ- UBND ngày 20/10/2011; 1068/QĐ- UBND ngày 29/11/2017	21.999	4.970	1.354
1.2	Dự án IV và PTR dài đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Hà Ra (Poch)				1.831/QĐ- KHĐT ngày 24/10/2011; 109/QĐ- SKHĐT ngày 20/10/2017	9.286	4.831	810
1.3	Các dự án Bao vệ và phát triển rừng	Gia Lai		Trồng rừng sản xuất theo QĐ 38/2016/QĐ-TTg 11/2008 trồng rừng phòng hộ 850ha, chăn súc trong sân nuôi nấm 2018, 2019, 2020: 4.725ha; chăn súc, trồng rau trong giài Alosa 2021-2024; làm đường lâm sinh 103km; Mô hình chăn chừ ng trại vắng 10.736ha	1.2.782	6.926	639	3.432
1.4	Dự án IV và PTR dài đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Nam Sông Ba				853/QĐ- UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ- SKHĐT			
2	Các dự án Bao vệ và phát triển rừng	Khang		Xây dựng nhà mìn nông trường và nhà mìn nông và chăn nuôi 200m ² ; Xây dựng đường và hè khép kín vào cửa trại mìn là bùn và rêu. Cải tạo và khai viện, bồi dưỡng khu vực lợp FCCC. Xây dựng vòm tháp và đèn sa và đường rêu, cành bao chà rong. Xây dựng lago KBTNN Kon Chua Rang. Điều tra tổng thể và đăng ký học và	45.000	30.000	1.340	1.340
3	KCM năm 2022			Hết quý I/2022	405/QĐ-NQ- UBND ngày 17/6/2021; 17/6/2021-KHT ngày 28/6/2021	424.000	33.000	-
4	Dự án xây dựng phục vụ quản lý và vận tải, và phát triển vùng đệm Khu bảo hiểm nhiên Kon Chua Rang	Pleiku Chư Pah		Xây dựng kè chắn dài 200m; Xây dựng đường và hè khép kín vào cửa trại mìn là bùn và rêu. Cải tạo và khai viện, bồi dưỡng khu vực lợp FCCC. Xây dựng vòm tháp và đèn sa và đường rêu, cành bao chà rong. Xây dựng lago KBTNN Kon Chua Rang. Điều tra tổng thể và đăng ký học và	45.000	30.000	1.340	1.340
5	Các dự án hoàn thành năm 2022				758.300	298.300	8.270	8.270
6	Dự án thí điểm triển khai vực biển sâu, ven sôn lên thềm nhiên Kon Chua Rang	Pleiku Chư Pah		Hợp phần 1: cải thiện kè nối đường bộ Hợp phần 2: Cải thiện cơ sở hạ tầng hố cát và quấn lý giao thông Hợp phần 3: phát triển upland nông nghiệp, xây dựng nông nghiệp chỗ	508.300	48.300	7.000	33.108
7	Dự án KCM năm 2022	Ayan Pa		Thống tuyển dụng Nguyễn Huệ (đơn vị Điều kiện thẩm định Vành đai 1 - giao lộ 2) dài 84,3m; dải 22,5m, Ban ² =7,5m, dải phân cách 2m, và 13m. Đường quy hoạch từ ngã 3 Núi Quyết - Nguyễn Văn Trỗi đến đường Vành đai 1 dài 983m; Ban ² =7,5m; Ban=21m; và kè 2m. Đường quy hoạch từ đường Vành đai 1 đến đường Ngõ Quyết đường Lê Duẩn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai Hệ thống thoát nước	250.000	250.000	1.270	1.270
8	Cải tạo và nâng cấp Phu Dông thuộc xã Ayan Pa, tỉnh Gia Lai	Pleiku		Xây dựng mới giao thông Phu Đông theo quy hoạch duyệt tại Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND thị xã Pleiku và việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ mìn giao thông Phu Đông thuộc Cao Bằng chi tiết xây dựng khu dân cư đường Lê Duẩn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	401/QĐ- UBND ngày 17/6/2021; 17/6/2021- 29/2/QĐ- UBQLDA ngày 28/6/2021	120.000	120.000	720
9	Công nghệ Thông tin				210.000	210.000	10.400	10.400
					210.000	210.000	26.657	26.657
							210.000	210.000
								60.381

Ghi chú

Chủ đầu tư

Tập trung cho công tác giải phóng mặt
tích

TT	Đơn vị: Điện lực ủy ban huyện Gia Lai	Nâng lực thiết kế điện lực huyện Gia Lai	Quyết định đầu tư TMDT	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng năm hàn han	Tổng số (đã có c/c nguồn vốn)	Tổng số (đã c/c nguồn vốn)	Tổng số (đã c/c nguồn vốn)	Tổng số (đã c/c nguồn vốn)	Tổng số (đã c/c nguồn vốn)			
(1) Xử dụng Chấp thuận điện tử số Chính quyền	 			140,000	140,000	10,000	26,257	26,257	140,000	40,000	40,000	
(2) Xây dựng, hoàn thiện cơ sở điện lực nền điện thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai				304/QĐ- UBND ngày 25/02/2021; 498/QĐ- UBND ngày 29/5/2021	140,000	140,000	26,257	26,257	140,000	40,000	40,000	
(3) Xây dựng hệ thống cá sò di dích nền điện lít 1/2,000, 1/5,000, thành lập ban đỗ, dia hinh cấp nhà thính cacie biên trung dia vát ở nay 1/2,000 cho thanh chinh cacie Pleiku, xã An Khê và xã A Lưới, chia se dia hinh 1/4, 1/5,000 tren ranh vi do thi trung tam huynh, phuc vu 2022- 2024 Nâng cao khả năng cát nót phong, cacie, se, traob, tich hợp thong tin giao thua phan trong te khong thong tin quaph. Tài nguyên va Môi trường, giao biet khong thong tin nganh Tin nguyen va Moi truong voi cacie, biet khong thong tin cua cac ban nganh khac tren dia binh.				370/QĐ- UBND ngày 17/6/2021; 161/QĐ- SKHĐT ngày 03/7/2021.	70,000	70,000	400	400	70,000	20,381	20,381	
(4) Các dự án hoàn thành năm 2022				84/6/19	71,154	24,000	24,000	29,860	29,860	45,241	40,881	
(5) thời kỳ 2021-2030 làm nhìn đến 2050		Tỉnh Gia Lai		101/QĐ- UBND ngày 14/7/2020; 114/QĐ- UBND ngày 08/12/2020	71,661	58,196	24,000	24,000	29,860	32,783	32,783	27,913
(6) Lắp đặt hệ thống chiếu sáng khu vực công viên Lý Tự Trọng, nâng công sửd Q2 trạm biến áp 110kV lên 630kV (trạm biến áp Lý Tự Trọng) và trạm biến áp L1 (L2); xây dựng mới Q2 và lắp đèn túi áo cách ly và Q1 tu lién huc; xây dựng mới đường dây 0,4 cấp điện cho các tu dien; các phu kien co liên quan				479/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	12,958	12,958	-	-	12,958	12,958	12,958	
1 chung day dong thanh pho Pleiku				2021- 2022	7,000	7,000			7,000	7,000	7,000	Sở Xây dựng
2 chung day dong thanh pho Pleiku				2022	1,000	1,000			1,000	1,000	1,000	Sở Văn hóa Thể thao và Du Lịch
3 Sóng Rô				4,700	4,700	190	190	190	190	4,200	4,010	4,010
(7) Cải tạo, xây dựng hệ thống diễn túc, cacie quang trường Dự án KCM				40/QĐ- UBND ngày 17/6/2021; 234/QĐ- BQLDA ngày 25/6/2021	4,200	4,200	190	190	190	4,200	4,200	BQLDA, BQLDA, BQLDA
1 Cấp vận tải cacie quản lý												
I sách						20,000	20,000	20,000	20,000	100,000	20,000	20,000
IV quản quản lý nhà nước						33,300	26,000	400	400	20,000	7,000	7,000
(8) Dự án KCM						33,300	20,000	400	400	20,000	7,000	7,000

Quyết định số	Nội dung	Địa điểm	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Bàu trại vào đến hết Kế	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai	Kế hoạch năm 2022
				TMDT	Kế hoạch năm 2021	năm 2021	năm 2021-2025	
TT-DK/KH/KM/ĐK/	Nâng lõi thiết kế			Thời gian kết thúc	Số quyết định ngày tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các ngành vốn)	Tổng số (tất các nguồn vốn)	Tổng số (tất các nguồn vốn)
ĐK/DK	Trụ sở Huyện ủy công trình cấp II, 03 tầng, DTS 1.200m2 Trụ sở UBMTTQ và các đoàn thể: Công trình cấp II, 03 tầng DTS 75m2 Các hang mục phu	Đak Đon	Đak Đon	373/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 119/QĐ-HĐND ngày 29/6/2021	33.300	20.000	400	400
A.2	Vinh trọng cảng cá theo tỉnh chung, bùn 14, thanh phô quy định đầu tư					428.000	428.000	2.140.000
B	TIỀN SỰ DỰNG ĐẤT				5.055.732	4.141.292	1.200.000	1.088.422
B.1	Tiền sử dụng đất linh				3.739.411	2.824.971	457.978	578.837
B.1.1	Chuyển bì đầu tư							5.431.674
B.1.2	Quỹ phòng				51.650	61.650	-	3.938.132
1	Xây dựng cảng cá chèn khu dân quân thường trực các xã biển gần đầu làng Việt đến Bến Tịnh (giao đất 2021- 2025)	Các xã biển gần	Xây dựng mìn 5 khẩu và lầu vũ trang trực	20/2/2025	\$1.650	61.650	-	51.650
B.1.3	Chi công tác do 44c, đảng ký đãi, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính				1.316.321	1.316.321	55.000	152.561
B.1.4	Các dự án chuyển biến huyện thành sau năm 2021				1.316.321	1.316.321	55.000	152.561
B.1.5	Dự án tăng thê xác định hỗ trợ cho các xã đã tiếp đón chính thức Gia Lai			2018-2022	455/QĐ- UBND ngày 01/10/2018	1.316.321	55.000	152.561
B.1.6	Vấn hối thông tin				200.000	200.000	1.460	1.460
(1)	Dự án KCM năm 2022				200.000	200.000	1.460	1.460
1	Nhà bè, ường tam triển khai vận lôa, nắp труб và lò viền (tổng hợp tỉnh Gia Lai)	Pleiku	Pleiku	Quy mô nhà bè dài kèn 1.000 chỗ ngồi, hedien tien ca phuong chite rang, các phòng phụ tro theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9359:2012; tích hợp phục vụ, không gian và trung bay treo lâm, ha dung 35 ha/điều và các lò viền đê chính	412/QĐ- HĐND ngày 17/6/2021; 282/QĐ- BQLDA ngày 25/6/2021	200.000	1.460	1.460
B.1.7	Các hoạt động kinh tế Nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch				1.909.440	985.000	346.948	346.948
(1)	Dự án KCM năm 2022				-	-	-	2.509.315
1	Văn phòng các Chương trình mục tiêu quốc gia							1.693.315
1.2	Giáo thông							430.924
(1)	Các dự án hoàn thành trước năm 2022				1.909.440	985.000	346.948	346.948
1	Sản chiffa nông nghiệp, lâm huyện Pleiku-Dak, Dak- Dak-Sat	Pleiku	Pleiku	Quy mô nhà bè dài kèn 1.000 chỗ ngồi, hedien tien ca phuong chite rang, các phòng phụ tro theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9359:2012; tích hợp phục vụ, không gian và trung bay treo lâm, ha dung 35 ha/điều và các lò viền đê chính	637/QĐ- UBND ngày 16/7/2021;	44.440	20.000	20.000
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				-	44.440	20.000	-
1	Sản chiffa nông nghiệp, lâm huyện Pleiku-Dak, Dak- Dak-Sat	Pleiku	Pleiku	Chùa dài khoảng 3,6km; chỉ giòi xây dựng 30m, mặt đường l=7,1km, cấp IV miền núi Tầm x=+0,3km/-0,6km	317/QĐ- HĐND ngày 25/9/2021;	505.000	268.948	268.948
(1)	Đường Lô 51 Hành đoạn				-	44.440	20.000	505.000
1	Tu dien Vam Schip Nga tu Biển Hồ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Pleiku	Chùa dài khoảng 2 km (kết cấu khung xương rồng 2m), bê tông thoát nước và các hang mục phu	486/QĐ- UBND ngày 29/5/2021	124.000	62.448	62.448

TT	Bến xe vận tải Đà Lạt Đà Lạt	Nâng lực thiết kế	Thiên gian Số quyết định HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2021	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
2	Dорога 101, đường Thiên Anh, xã Phước Lộc, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Đường bộ dài tuyến L=1,73Km, Bm=10m; Bm=2m, Bm=2m, Bm=10m;	2021- 2022	335/QĐ- UBND ngày 29/5/2021	30.000	20.000	20.000	20.000	30.000	10.000	UBND thị xã An Khê
3	Đường Phan Bội Châu, Phường huyện Chư Prông, Gia Lai	L=870m; Bm=24m, Bm=5m; bê tông nhựa mastic vỉ cao hùng mục phủ	2021- 2022	319/QĐ- UBND ngày 20/5/2021	30.000	18.000	18.000	18.000	30.000	12.000	UBND huyện Chư Prông
4	Đường Phan Bội Châu, Chư Prông, tỉnh Gia Lai (Hàng mục: cùn bê tông cát thép và cao hùng mục phủ)	Chư Prông	Tuyến đường dài 140,7m, Bm=8m, Bm=7m, trong đó 01 cầu bê tông cát thép dài 34,7m, rộng 10m, vỉ cao hùng mục phủ	2021- 2022	14.500	8.000	8.000	8.000	14.500	6.500	6.500
5	Đường Phan Bội Châu, Xã Hano, xã Phước Phú Thiên, huyện Phước Thiên	Phú Thiên	L=7,77km, đường giao thông nông thôn cấp A và cấp B	2021- 2022	21.000	12.500	12.500	12.500	21.000	8.500	8.500
6	Đường liên xã La Bóng - Pa Pét, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	Công trình giao thông cấp 1 V L=9,1 Km; Bm=6,5m, Bm=5,5m	2021- 2022	20.000	10.000	10.000	10.000	20.000	10.000	10.000
7	Đường Mai Bà Trưng, thị trấn Khang, huyện Khang, tỉnh Gia Lai	Khang	Tổng chiều dài tuyến L=2,795,5m; Bm=20m, Bm=10,5m,	2021- 2022	55.000	35.000	25.000	25.000	55.000	30.000	30.000
8	Đường vào lồng Ea Kán, xã H'rma, huyện M'Đrăk, tinh Gia Lai	M'Đrăk Yang	L=6,6Km; Bm=5,5m áp dụng cho đoạn đóng dẫn cùn Km+1+700; Bm=6,5m (Bm=6,5m áp dụng cho các đoạn có giàn cát nát đéc).	2021- 2022	34.000	17.000	17.000	17.000	34.000	17.000	17.000
9	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ đường L4 Lộ đến đến H'ri, xã H'rma, huyện M'Đrăk, tinh Gia Lai)	Đak Po	Tổng chiều dài 1,41Km, mặt đường rộng 17,6m là cao nhất cách rõ ràng đến cùn Km+1+700; Bm=2m, Bm=2m, Bm=2m, Bm=2m.	2021- 2022	23.000	11.000	11.000	11.000	23.000	12.000	12.000
10	Đường liên xã La Dêr - La Bá, huyện La Gi, tinh Gia Lai	Đắc Co La Gi	Tổng chiều dài tuyến thiết kế L=9,75Km, Bm=7,5m, Bm=5,5m mặt đường bê tông phạm, công trình thoát nước	2021- 2022	59.000	30.000	30.000	30.000	59.000	29.000	29.000
11	Đường qua thung lũng hẻ núi thi trấn Chư Tý đến La Gi, huyện Đức Cơ, tinh Gia Lai	Kông Chro	Xây dựng Q2 tuyến đường D2, D3 với tổng chiều dài 54,1,25m	2021- 2022	50.000	30.000	30.000	30.000	50.000	20.000	20.000
12	Đường qua thung lũng mương thoát nước, huyện Kông Chro, tinh Gia Lai	Kông Chro	Tổng chiều dài tuyến L=14,25km, đường cấp IV mảnh nứt	2021- 2022	14.500	10.000	10.000	10.000	14.500	4.500	4.500
13	Đường liên xã Phước Đông H'ri, huyện La Gi, tinh Gia Lai	La Pa	Tổng chiều dài tuyến L=14,25km, đường cấp IV mảnh nứt	2021- 2022	30.000	15.000	15.000	15.000	30.000	15.000	15.000

5



KẾ HOẠCH DẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) KẾ HOẠCH NĂM 2022

(Kế hoạch Tờ trình số 4/QĐ-TTg-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

KẾ HOẠCH DẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) KẾ HOẠCH NĂM 2022

(Kế hoạch Tờ trình số 4/QĐ-TTg-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị Triển lãm

TT	Địa điểm XD	Nâng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021	Đề xuất KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2022
				Số quyết định;	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
(1) thứ tự năm 19/22	Phú Thiện	Tổng chiều dài tuyến khoảng 3,17Km trong đó cầu qua sông Ayun dài 177,3m, bờ rộng của sáu 8m	2020-2023	1032/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, 682/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	721.000	697.400	204.259	204.259	697.400	697.400
2	Pleiku	Chiều dài tuyến L=6,618Km	2020-2023	1031/QĐ-UBND ngày 31/1/2019, 670/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	146.000	131.400	1.200	1.200	131.400	-
3	Pleiku	Tổng chiều dài tuyến khoảng 6,17Km; đoạn Km0-km240 tham bé tông nhựa mài đường 7m, hệ thống thoát nước; đoạn Km0=240 - Km6+170, chi giòi XD 30m, mài đường bê tông nhựa 21m, dài phân cách 3m, vỉa hè 2x3-6m, hệ thống thoát nước, cát hàng mục phù hợp	2021-2023	310/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 480/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	185.000	185.000	60.000	60.000	185.000	185.000
4	Chu Prông	Đoạn Km0+00 - Km13+700; B寬=9m; Bm=6m; mặt đường bê tông nhựa, Đoạn Km3,5+200-Km4,7+50; B寬=7,5m; Bm=5,5m; mài đường bê tông xi măng	2021-2023	315/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 478/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	150.000	150.000	58.059	58.059	150.000	150.000
5	Pleiku, la Grai	a.Thông bê tông nhựa lát cát và bê tông cát hòn mục phu doan tuyến Km Km2+200m. b.Ning cấp, cải tạo doan Km2+200-Km3+50m dat cấp III theo TCVN 4054-2005; B寬=12m; Bm=11m; mặt đường bê tông nhựa; cát, công thoát nước bê tông cát thiếp vịnh cát	2021-2023	316/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 479/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	150.000	150.000	50.000	50.000	150.000	150.000
(3) Đại úy KCM năm 2022.	Pleiku, Da Lat, Chu Pah	L= 16km, B寬= 30m; Bm= 21m (bao gồm dầm rào), dài phân cách rộng 3m; via bê tông 3mx2-6m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông, hệ thống chiếu sáng, cây xanh và các hạng mục phụ	2022-2025	350/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 291/QĐ -BQLDA ngày 28/6/2021	1.740.000	1.440.000	10.520	10.520	1.740.000	1.540.000
1	Pleiku, Da Lat, Chu Pah	Xây dựng 09 tuyến đường nội thị với tổng chiều dài 7.657m, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2023-2025	425/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 240/QĐ-UBND ngày 25/6/2021	90.000	90.000	1.580	1.580	90.000	90.000
2	Phú Thiện	Dương khu du lịch Biển Hồ - Chu Đặng Ya L=4,11km, cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Dak Tor Ver di xã H'ra Tây L= 9,9km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Khuê di xã La Phi L= 5,83km, cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã La Khe di xã La Phi L=4,4km, cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Phu Hoa di xã Nghia H'ra Nhanh 1 (Km0 - Km1+800) L=3,8km, nhánh 2 (Km0 - Km1+700) L= 1,7km, B寬=11,7m, Bm=10,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	390/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 382/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	100.000	100.000	2.490	2.490	100.000	100.000
3	Chu Pah	Xây dựng tuyến đường dài 8,5km đạt cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 gồm cầu, công trình thoát nước, hệ thống an toàn giao thông.	2023-2025	353/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 259/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	90.000	90.000	1.210	1.210	90.000	90.000
4	Krông Pa	Dương giao thông kết nối các xã la Miah, Phú Căn và thị trấn Thủ Đức, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	2023-2025	353/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 259/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	32.832	32.832	UBND huyện Chu Pah	UBND huyện Chu Pah	UBND huyện Krông Pa	UBND huyện Krông Pa

TT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Đề xuất Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			
	Phường Nguyễn Văn Linh Xã Lai, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Pleiku Lai	L=2.73Km, nền đường rộng 35m, mặt đường rộng 21m, dài phân cách rộng 3m, vỉa hè rộng 11m	2022-2024 411/QĐ-HNDND ngày 17/6/2021	260.000	260.000	2.240	2.240	260.000	260.000	UBND thành phố Pleiku
IV	Khu công nghiệp, khu nhà ở			100.000	100.000	1.430	1.430	100.000	100.000	-
(1)	Dự án KCM năm 2022			100.000	100.000	1.430	1.430	100.000	100.000	-
I	Hỗ trợ KKT cùa khu Quốc tế Lê Thành, tỉnh Gia Lai	Đầu tư xây dựng 18 tuyến đường tổng chiều dài 7.181km	2022-2025 388/QĐ-HNDND ngày 17/6/2021; 75/QĐ-BQLKKT ngày 30/6/2021	100.000	100.000	1.430	1.430	100.000	100.000	BQL khu kinh tế tỉnh
V	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa			45.000	45.000	480	480	45.000	45.000	15.000
(1)	Dự án KCM năm 2022			45.000	45.000	480	480	45.000	45.000	15.000
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực uom, trung tâm khai nghiệp đổi mới sang tạo làm trong điểm tái tạo Gia Lai	Khu nhà sản xuất, hỗ trợ khởi nghiệp 1 tầng DTXD 473m ² , khu hội nghị và làm việc 2 tầng DTXD 971m ² DTS 1.15m ² , khu nhà trung bày và lưu thông tin khoa học công nghệ 2 tầng DTXD 367m ² ; DTs 706m ² ; Máy móc, trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng nghiên cứu trong lĩnh vực công, lao nghiệp, công nghiệp chế biến; các hàng mục phụ	Pleiku 2022-2023 402/QĐ-HNDND ngày 17/6/2021; 11/0/QĐ-SKHCN ngày 30/6/2021	45.000	45.000	480	480	45.000	45.000	Sở KH và CN

8



Biểu mẫu 4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 1 & 2/UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch năm 2021			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2022					
				Trong đó:		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Trong đó:		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Trong đó:		Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Vốn đối ứng nguồn NSTW	Tổng số		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số		Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số				
1	2	3	4	15	16	17	18	27	28	29	30	31	33	34	35
	TỔNG SỐ	235.367	0	0	219.936	494.018	0	0	446.000	250.878	0	0	225.515		
I	Các hoạt động kinh tế	235.367	0	0	219.936	494.018	0	0	446.000	250.878	0	0	225.515		
1.1	Ngành Nông nghiệp	93.463	-	-	79.000	204.341	-	-	178.515	110.878	-	-	99.515		
	<i>(1) Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022</i>	93.463	-	-	79.000	204.341	-	-	178.515	110.878	-	-	99.515		
	<i>b</i> Dự án nhóm B														
<i>I</i>	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	WB	37.635		34.000	71.174			66.600	33.539			32.600	Sở NN&PTNT	

Đơn vị: Triệu đồng



Kế hoạch năm 2021

Kế hoạch đầu tư trung hạn ejai đoạn 2021-2025

Västbrosch - 8 - 2000

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN TRONG CÂN ĐÓI THEO TIÊU CHÍ
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 1832 /UBND ngày 06 tháng 11 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Đơn vị	Dự kiến KH đầu tư trong hạn giao đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
TỔNG CỘNG			
1 Thành phố Pleiku	2.140.000	428.000	
2 Thị xã An Khê	271.840	54.368	
3 Thị xã Ayun Pa	115.370	23.074	
4 Huyện K'Bang	115.385	23.077	
5 Huyện Đak Đoa	116.130	23.226	
6 Huyện Chu Păh	125.585	25.117	
7 Huyện Ia Grai	115.695	23.139	
8 Huyện Mang Yang	123.815	24.763	
9 Huyện Kông Chro	110.440	22.088	
10 Huyện Đức Cơ	127.250	25.450	
11 Huyện Chư Prông	106.770	21.354	
12 Huyện Chư Sê	141.845	28.369	
13 Huyện Đăk Pơ	152.915	30.583	
14 Huyện Ia Pa	81.185	16.237	
15 Huyện Krông Pa	107.980	21.596	
16 Huyện Phú Thiện	132.055	26.411	
17 Huyện Chu Püh	98.475	19.695	
	97.265	19.453	



Phụ lục 2

TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2022



(Kèm theo Tờ trình số A.32-TPUBND ngày 11/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

						Đơn vị tính: Triệu đồng		
			Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Chi công tác do đặc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Kinh phí không tích nộp về quỹ phát triển đất của tỉnh dành để đầu tư	Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)×10%	(7)=(5)-(6)*50%	(8)=(5)-(7)	(9)
	TỔNG CỘNG	1.500.000	67.534	1.432.466	143.246	386.766	1.045.700	
I	Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố (đang ký)	654.000	67.534	586.466	58.646	158.346	428.120	
1	Thành phố Pleiku	338.600	13.900	324.700	32.470	87.669	237.031	
2	Huyện Đăk Đoa	15.000	2.000	13.000	1.300	3.510	9.490	
3	Thị xã An Khê	65.325	5.304	60.021	6.002	16.206	43.815	
4	Thị xã Ayun Pa	7.500		7.500	750	2.025	5.475	
5	Huyện Chu Sê	50.000		50.000	5.000	13.500	36.500	
6	Huyện Chư Păh	25.000	3.600	21.400	2.140	5.778	15.622	
7	Huyện Ia Grai	34.000	11.600	22.400	2.240	6.048	16.352	
8	Huyện Mang Yang	8.000	1.476	6.524	652	1.762	4.762	
9	Huyện Chư Prông	15.000	10.000	5.000	500	1.350	3.650	
10	Huyện Chư Puh	40.000	12.000	28.000	2.800	7.560	20.440	
11	Huyện Krông	7.000	-	7.000	700	1.890	5.110	
12	Huyện Kong Chro	1.975	1.654	321	32	87	234	
13	Huyện Đức Cơ	24.000	2.000	22.000	2.200	5.940	16.060	
14	Huyện Đăk Pơ	8.000	1.000	7.000	700	1.890	5.110	
15	Huyện Ia Pa	1.600	-	1.600	160	432	1.168	
16	Huyện Krông Pa	10.000	3.000	7.000	700	1.890	5.110	
17	Huyện Phú Thiện	3.000	-	3.000	300	810	2.190	
II	Thu tiền sử dụng đất của tỉnh	846.000		846.000	84.600	228.420	617.580	
Trong đó:								
	Tiền sử dụng đất của tinh điều tiết và các huyện, thị xã, thành phố đầu tư							
	Tiền sử dụng đất của tinh điều tiết và các huyện, thị xã, thành phố đầu tư							
	Tiền sử dụng đất của tinh điều tiết và các huyện, thị xã, thành phố đầu tư							

Ghi chú: Tiền do đặc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh, huyện, thị xã, thành phố nộp về tinh để đầu tư cho Dự án tổng thể xay dung hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tinh Gia Lai
 Kinh phí điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố cần cù vào tinh hình thức khi có phát sinh số thu tiền sử dụng đất của tinh.

(1) Kinh phí 30% không trích nộp về quỹ phát triển đất của các huyện, thị xã, thành phố ưu tiên bố trí để triển khai thực hiện Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 07/12/2027 về thông qua kế hoạch 03 loại rừng đến năm 2030, điều chỉnh quy hoạch số 100/NQ-HĐND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tinh Gia Lai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, phần vốn con lai tăng cường các dự án đầu tư của địa phương.



Phụ lục 3

DANH MỤC CHIẾN SÁCH ĐIỂM ĐIỂM BỊ ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 183/QĐ-TTg-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		
I Căn đối theo tiêu chí								
1	Sh07	Gia Lai		2023-2025	415/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 5337/QĐ-BCH ngày 19/7/2021	40.000	40.000	610
2	Sh06	Gia Lai		2023-2025	416/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 5336/QĐ-BCH ngày 19/7/2021	40.000	40.000	590
3	Xây dựng và phát triển hạ tầng cơ sở thông tin khoa học công nghệ phục vụ cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) Xây dựng và phát triển hạ tầng cơ sở thông tin khoa học công nghệ phục vụ cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)	Pleiku	Đầu tư mua mòi, thiết bị phục vụ khoa học công nghệ; Đầu tư máy móc, thiết bị test kiểm tra sản phẩm; hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm; van phồng hàng rào kỹ thuật trong thương mại; Đào tạo nhân lực nhằm công nghệ thông tin ứng dụng khoa học và công nghệ Web cơ sở dữ liệu định hướng nông nghiệp thông minh, tích hợp kết nối với các mạng tiền khai vực và quốc tế; Cấp nhất, bổ sung nguồn thông tin dữ liệu nông nghiệp thông minh trong nước và trên thế giới.	2023-2024	407/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 175/QĐ-SKHCN ngày 20/8/2021	20.000	20.000	180
4	Điều tra, bảo tồn mới số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Điều tra, thu thập thông tin, lập danh mục, định danh một số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ trên diện tích rừng tỉnh Gia Lai; phân tích được chất một số loài được liệt kê quý hiếm; xây dựng quy trình nhân giống sơ bộ một số loài thực vật quý hiếm; để xuất giải pháp quản lý, bảo tồn một số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh. Đầu tư mua sắm các trang thiết bị cấp cho lực lượng kiểm lâm để thực hiện công tác bảo tồn. Xây dựng Khu thực nghiệm bảo tồn nguồn gen tại Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chu Răng.	2023-2025	403/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 320/QĐ-CCKL ngày 15/7/2021	10.000	10.000	260



Linh mục đón ám

Số tự tố	Danh mục dự án	Địa diểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh				Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
				Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số Trong đó: NSDP	TMDT		
5	Hệ thống âm thanh lưu động cho Nhà hát ca múa nhạc tông hợp Dam San	Pleiku	Hệ thống âm thanh di động đạt tiêu chuẩn phục vụ tối đa 10.000 người, màn hình LED outdoor 24m ²	2023	375/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 189/QĐ-SKHĐT	10.000	10.000	120	
6	Phòng trưng bày Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên tại Bảo tàng tỉnh	Pleiku	Cắt tạo, chuyển đổi các phòng thành không gian riêng nhằm trưng bày không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên 431m ² ; Cai tạo, hoàn thiện một số phòng chức năng khác và hoàn thiện hệ thống trang thiết bị.	2025	410/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 269/QĐ-SVHTTDL ngày 24/8/2021	3.500	3.500	160	
7	Đầu tư hệ thống thiết bị phim trường và thiết bị truyền hình, bao gồm: Hệ thống camera phông viền và bộ dụng, thiết bị phông trường, thiết bị phim trường áo, hệ thống phông trường và phòng key, hệ thống âm thanh và thiết bị phụ trợ cho phim trường khán giả, hệ thống màn hình LED và thiết bị phụ trợ, vật tư phụ kiện lắp đặt và chi phí khác	Pleiku	Đầu tư hệ thống thiết bị phim trường và thiết bị truyền hình, bao gồm: Hệ thống camera phông viền và bộ dụng, thiết bị phông trường, thiết bị phim trường áo, hệ thống phông trường và phòng key, hệ thống âm thanh và thiết bị phụ trợ cho phim trường khán giả, hệ thống màn hình LED và thiết bị phụ trợ, vật tư phụ kiện lắp đặt và chi phí khác	2023	352/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 192/QĐ-SKHĐT ngày 10/9/2021	18.000	18.000	110	
8	Đường Lý Thường Kiệt (doan đường Lê Duẩn - đường Dương Minh Châu), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng tuyến đường dài 3,1km, nền đường rộng 50m, chiều rộng mặt đường 24m, dài phân cách rộng 5m, vỉa hè rộng 21m; cầu BTCT dài 12m, rộng 50m; công trình thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	2024-2026	396/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2339/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	190.000	190.000	1.400	
9	Đường nội thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	Đường Trần Quốc Toản L=2,2km; Bn=20m; Bm=10,5m (kè cá sấu rảinh), vỉa hè 9,5m. Đường Tôn Đức Thắng L=1,8km; Bn=34m; Bm=14,5m, dài phân cách 2m, vỉa hè 17,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	349/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 3098/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	120.000	120.000	940	
10	Đường nội thị huyện Chu Sê, tỉnh Gia Lai	Chu Sê	Xây dựng 04 tuyến đường nội thi thị trấn Chu Sê: Đường Đinh Tiên Hoàng L=1,8km; Bn=16m; Bm=7m; vỉa hè rộng 9m. Đường Trần Khanh Dư L=1,55km; Bn=24m; Bm=10,5m; vỉa hè rộng 13,5m. Đường Lê Dần L=0,56km; Bn=24m; Bm=10,5m; vỉa hè rộng 13,5m. Đường Âu Cơ L=0,42km; Bn=16m; Bm=7m; vỉa hè rộng 9m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	351/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 135/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	120.000	120.000	820	
11	Trụ sở UBND huyện Chu Păh	Chu Păh	Nhà làm việc 4 tầng DTS 1.800m ² , các hạng mục phụ, ha tầng kỹ thuật	2024-2025	356/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 475/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	24.000	20.000	390	



Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		
12 Trụ sở HĐND và UBND huyện Krông Chro	Krông Chro	Nhà làm việc 4 tầng DTS 1.800m ² , các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2024-2025	357/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 38/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	24.000	20.000	350
II Tiền sử dụng đất					1.244.000	1.236.000	12.180
13 Xây dựng bệnh viện 331	Pleiku	Quy mô 200 giường bệnh	2024-2026	417/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 326/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	300.000	300.000	1.840
14 Cảm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố	Thực hiện dời với 40 sòng, 106 suối và 61 hồ là khu vực cấm mốc bảo vệ nước mặt tinh Gia Lai đã được công bố, cụ thể: Hồ chứa tự nhiên phải cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước 57 hồ, hồ chứa nước thủy lợi 04 hồ (danh mục tại Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 03/5/2017)	2023-2024	374/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 197/QĐ-SKHĐT ngày 27/9/2021	53.000	45.000	120
15 Đường nội thị thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Xây dựng 07 tuyến đường nội thi tổng chiều dài 4.680m	2023-2025	412/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 335/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	40.000	40.000	570
16 Đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ trường Chính trị đến trường Lâm Nghệ), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng tuyến đường dài L=4,1Km, nền đường rộng 30m, mặt đường rộng 19m; dài phần cách rộng 2m, vỉa hè rộng 4,5x2=9m, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	387/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 234/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	160.000	160.000	1.140
17 Đường nội thị thị trấn Krông Chro, huyện Krông Chro, tỉnh Gia Lai	Krông Chro	Đường vành đai thị trấn Krông Chro dài 5,7km; Bn=9m; Bm=7m; là đường rộng 2m.					
		Đường Nguyễn Trãi dài 1,1km; Bn=25m; Bm=15m; vỉa hè rộng 10m.					
		Đường quy hoạch D7 dài 0,326km; Bn=11,5m; Bm=6m; vỉa hè rộng 5,5m.					
		Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.					
18 Đường giao thông huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Đường Tô Vinh Điện L= 0,66km; Bn=16m; Bm=7m; vỉa hè 9m. Đường Trần Hưng Đạo L= 0,925km; Bn=17,5m; Bm=10,5m; vỉa hè 7m.	2024-2026	355/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 287/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	80.000	80.000	530
		Đường quy hoạch D2 L=1,25km; Bn=30m; Bm=14m; vỉa hè 16m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.					



Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số	Trong đó: NSDP	
19	Đường giao thông huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Xây dựng 09 tuyến đường nội thị với tổng chiều dài 7.874m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	426/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 1426/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	75.000	75.000	800
20	Đường giao thông huyện Dak Đoa, tỉnh Gia Lai	Dak Đoa	Xây dựng 07 tuyến đường nội thị trong khu trung tâm hành chính huyện Dak Đoa với tổng chiều dài 3,522km; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	382/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 1466/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	70.000	70.000	510
21	Đường giao thông huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	Đường A1 vào cụm công nghiệp huyện L= 2,1km; Bn=9m; Bm=7m; cầu BTCT rộng 9m Đường vào xã Chu A Thai L=1,07km; Đường vào xã la Yeng L= 1,3km; Đường vào xã la Piar L= 1,8km; Đường vào xã la Sol L= 2km; đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	395/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 240/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	70.000	70.000	1.580
22	Đường liên xã huyện Dak Po, tỉnh Gia Lai	Dak Po	Xây dựng các tuyến đường liên xã và hệ thống thoát nước, an toàn giao thông. Đường từ thị trấn Dak Po đi xã Yang Bắc, Tân An L=5,6km, cấp A đường GTNT Đường liên xã Tân An, Yang Bắc di Đồng Trưởng Sơn L=11,2Km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ núi Đá Lửa thôn An Định xã Cư An đến xã Kông Long Khong huyện Kbang L=3,3km; cấp A đường GTNT	2024-2026	354/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 1318/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	70.000	70.000	1.710
23	Đường nội thị huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Xây dựng 5 tuyến đường nội thị có tổng chiều dài 5470m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	422/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 1099/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	66.000	66.000	580
24	Đường nội thi huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	Xây dựng 08 tuyến đường nội thị có tổng chiều dài 5.204m;	2024-2026	397/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 212/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	60.000	60.000	570
25	Nâng cấp, mở rộng Đường Tảng Bat Hồ, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	L=1,95Km, Bn= 10,5m, Bm= 17,5m, vỉa hè rộng 3,5x2=7m	2025-2026	361/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 1183/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	35.000	35.000	360



Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: NSDP		
26	Đường giao thông quy hoạch Tây sông Ba, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Khang	Đường quy hoạch N1 L=1.100m; Bn=20m; Bm=10,5m; Đường quy hoạch D2 L=720m; Bn=14m; Bm=7,5m; Đường quy hoạch D3 L=740m; Bn=14m; Bm=7,5m	2025-2026	393/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 544/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	35.000	35.000	390
27	Đường nội thị huyện Chư Pah, tỉnh Gia Lai	Chư Pah	Xây dựng Đường Quang Trung và đoạn kết nối vào Quốc lộ 14 dài L=2,06Km; Bn=10m; Bm=7,5m; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông.	2025-2026	424/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 56/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	20.000	20.000	230
28	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Gia Lai	Pleiku	Nhà thi đấu nhí DTS 1.150m ² ; trang thiết bị và các hạng mục khác	2024-2025	348/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 224/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	20.000	20.000	310
III Xô số kiến thiết						310.000	300.000	5.020
29	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Nhà học bộ môn, nhà học lý thuyết 03 tầng DTXD 480m ² , DTS 1.420m ² ; trang thiết bị và các hạng mục phụ	2023	366/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 320/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021	10.000	10.000	480
30	Trường THPT Nguyễn Du, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà học bộ môn 02 tầng DTXD 370m ² ; DTS 734m ² ; trang thiết bị và các hạng mục phụ	2023	362/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 321/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021	6.000	6.000	330
31	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh, thành phố Pleiku	Pleiku	Nhà học bộ môn 03 tầng DTXD 370m ² , DTS 1.006m ² ; trang thiết bị dạy và học; các hạng mục phụ	2023	367/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 322/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021	8.000	8.000	430
32	Trường THPT Trường Chinh, huyện Chư Sê	Chư Sê	Nhà hiệu bộ 02 tầng DTXD 370m ² ; DTS 800m ² ; các hạng mục phụ	2024	365/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 323/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	6.000	6.000	330
33	Trường THPT A Sanh huyện Ia Grai	Ia Grai	Nhà học 10 phòng 02 tầng DTXD 540m ² , DTS 1.076m ² ; trang thiết bị dạy và học; các hạng mục phụ	2025	364/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 327/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	8.000	8.000	400
34	Xây dựng mới và trang thiết bị y tế cho khối phủ - sân của Bệnh viện Nhi	Pleiku	Quy mô 200 giường bệnh	2024-2026	384/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 325/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	200.000	200.000	1.900

Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
				TMDT	Trong đó: NSDP		
35 Trung tâm y tế huyện Kbang	Kbang	Quy mô 150 giường bệnh	2024-2026	418/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021; 246/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	110.000	100.000	1.150





Phụ lục 4

DANH MỤC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 1/2022/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
				Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		
1	Tổng số					2.910.000	2.810.000	48.370
1	Kè chống sạt lở Suối Hội Phú (đoạn từ đường Lê Thành Tôn đến đường Nguyễn Trung Trực - Chùa Minh Thành), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng kè dài 1.925km dọc suối; nạo vét hết lớp thực vật, trác bắn đầm bảo tao được mặt nước trên lòng suối, xây dựng 02 đập ngắn nước trên suối, tạo thành 02 hồ chứa nước, xây dựng hệ thống kè đắp, Suối và hệ thống đường giao thông, hệ thống điện chiếu sáng, đường dạo bộ và cầu qua Suối hoan chinh.	2023-2025	414/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2338/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	300.000	200.000	4.230
2	Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện thông kênh mương thủy lợi	Gia Lai	Hồ Đồng Xuân cung cấp nước tưới sán xuất 470ha; Hồ Cá Tung cung cấp tưới cho diện tích 280ha; Hoàn thiện hệ thống kênh mương thủy lợi các hồ chứa nước: Tàu Đầu 2, la Rtó, Plei Tho Ga, Plei Keo nhằm phát huy hết hiệu quả của các hồ chứa nước.	2023-2026	429/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 420/QĐ-BQLDA ngày 17/8/2021	485.000	485.000	12.200
3	Đường từ xã Yang Nam đi xã Chợ Long, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	L=14km đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005; cầu BTCT rộng 7m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	377/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 36/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	100.000	100.000	1.540
4	Đường nối từ Quốc lộ 19 (đường Quang Trung) di dời Quốc lộ 19 (đường Quang Trung) di dời, Vành Đai phía bắc thị trấn An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	L=3,2km gồm 2 đoạn: Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Văn Trỗi, Bn=21m; Bm=12,5m (ké cao dan ranh), via hè rộng 8,5m. Đoạn đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Đặng Thai Mai: ẩn dung mặt đường bê tông xi măng cũ còn tốt, mở rộng hai bên bằng kết cấu bê tông xi măng, Bn=21m; Bm=12,5m (ké cao dan ranh), via hè rộng 8,5m Cầu BTCT DUL chiều rộng phần xe chạy 15m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2023-2025	400/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1464/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	150.000	150.000	1.050
5	Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Đường từ Quốc lộ 19 đi Công ty 74 L=4,5km; cầu BTCT rộng 8m. Đường từ thi trấn Chu Ty đi xã La Krrieg L= 5,05km. Đường từ ngã 3 kiêm lâm (Quốc lộ 19) đến Quốc lộ 14C xã La Nan L= 3,31km. Đường từ Quốc lộ 19 đi ngã 3 làng Gáo xã La Lang L= 9,3km Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	359/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1182/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	100.000	100.000	1.650



Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		
6 Đường liên xã huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Đường liên xã la Me, la Boòng, la Drang - Bình Giáo L=22,9km; Đường liên xã la Drang - la O - la Puech L=17,8km. Đường liên xã la Tör - la Vé L=10,22km; cầu BTCT rộng 8m. Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005, hệ thống thoát nước.	2023-2025	376/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1425/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	110.000	110.000	3.350
7 Đường liên xã huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	Đường từ thị trấn Chư Sê đi qua các xã Chư Pong, la Tiêm, Bờ Ngoong, Bar Mäh L= 26,5km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Kong Htok đi xã Ayun L= 6km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ Quốc lộ 25 đi hồ Ayun Hà L= 4,6km; đường giao thông nông thôn cấp B	2023-2025	392/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 136/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	100.000	100.000	1.870
8 Đường liên xã huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Đường từ xã Đè Ar đi xã Đák Trói (đoạn qua suối Kôl) L= 1,65km; Đường từ xã Đák Trói huyện Mang Yang đi xã Ayun huyện Chư Sê L=5,66km; Đường vào trung tâm xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang đi xã Chơ Long, huyện Kong Chro (đường từ Trung tâm xã Kon Chiêng đến làng Đák O và cụm dân cư 3 làng khổi III) L= 10,6km; Đường vào vườn Quốc gia Kon Ka Kinh L= 15,2km; Đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	421/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1098/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	90.000	90.000	2.040
9 Đường liên xã huyện Dak Đoa, tỉnh Gia Lai	Dak Đoa	Đường liên xã phía Bắc (đoạn Khu quy hoạch chợ đầu mối huyện Đak Đoa đi xã Dak Krong L= 16,2km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường liên xã phía Nam (đoạn từ Quốc lộ 19 đi xã Glar) L= 7,8km, đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Kong Gang đi xã Hải Yang L= 8,3km; đường cấp VI miền núi theo TCVN 4054-2005. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	379/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1473/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	100.000	100.000	1.910
10 Đường liên xã huyện la Pa, tỉnh Gia Lai	la pa	Xây dựng 03 tuyến đường liên xã cấp V miền núi; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông. Đường liên xã la Broti - Chư Mô L=3,81km. Đường liên xã la Trôk - la Mtron L= 3,498km. Đường liên xã la Mtron - la Yeng dài 3,755km.	2023-2025	399/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 213/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	90.000	90.000	950



Số tự đi nh Danh mục dự án	Địa diểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QB đầu tư điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMHT Tổng số Trong đó: NSTW		
11 Đường liên xã huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai	Chư Puh	Dорога из деревни La Rong gần Quốc lộ 25 L= 2,9 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ Quốc lộ 14 xã La Le đi xã La Blử L= 3,5 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ ngã ba La Le - La Blử đi xã La Blử L= 5 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ thị trấn Nhơn Hòa đi xã La Phang L= 4,3 Km; Bn=9,5m; Bm=7,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	389/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 55/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	90.000	90.000	1.270
12 Đường giao thông huyện Dak Pa, tỉnh Gia Lai	Dak Pa	Dорога из деревни Bắc thị trấn Dak Pa L= 4,35km; Bn=9,5m; Bm=7,5m; cầu BTCT L=86m, chiều rộng phần xe chạy 10m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	378/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 13/17/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	90.000	90.000	1.350
13 Đường vành đai 1 (Quốc lộ 25 - cầu La Hiao) thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	L=6,95km gồm 02 đoạn: Km0-Km3+770m: Bn= 22m; Bm= 21m. Đoạn Km3+770 - Km6+950m: Bn= 27m; Bm=21m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	394/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 124/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	200.000	200.000	2.250
14 Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Dорога từ thị trấn Ia Kha đi các xã Ia Giang, Ia Tô L= 15,3km; cầu BTCT DUL 2 nhịp 33m; Đường từ xã Ia Krái đi xã Ia Khai L= 12,9km; cầu BTCT DUL 1 nhịp 18m; Đường từ xã Ia Tô đi xã Ia Păch L= 11,76km; Đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	408/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 836/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	120.000	120.000	2.790
15 Đường liên xã huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kbang	Đường Trường Sơn Đông đi xã Kong L=31km cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông. Cầu bắc qua sông Ba chiều dài cầu 4 nhịp x 33m, chiều rộng phần xe chạy 10,5m; đường hai đầu cầu dài 460m; Bn=13,5m; Bm=10,5m	2024-2026	398/NO-HĐND ngày 17/6/2021; 245/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	135.000	135.000	2.410



STT	Địa điểm XD	Đoạn mục dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		
16	Gia Lai	Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa, đường Tỉnh 669 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa	Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa L=33,3km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005.		427/NG-HDND ngày 17/6/2021; 329/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021			
			Đường Tỉnh 669 L=29,4km (đoạn tuyến qua khu vực đô thị thị xã An Khê và huyện Kbang theo quy mô hiện trạng, tham bé tăng nhẹ tầng công) doan côn lai theo tiêu chuẩn cấp III TCVN 4054-2005.	2023-2026	650.000	650.000	7.510	
			Đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa L= 6,9km; B寬=12m; Bm= 10,5m. Cầu BTCT DUL rộng 12m.					Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.

Số: /NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng năm 2021

NGHỊ QUYẾT

V/v Phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách địa phương và thông qua phương án phân bổ vốn năm 2022 nguồn ngân sách Trung ương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn ngân sách địa phương);

Căn cứ Nghị quyết số /2021/QH14 ngày tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về phân bổ ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh về việc cho ý kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ Ba - HĐND tỉnh khóa XII.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2022 là 2.442,576 tỷ đồng; cụ thể như sau:

1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 827,31 tỷ đồng; trong đó:

a. Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: 399,31 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn CBĐT: 5,93 tỷ đồng; bố trí cho 12 dự án.

- Thực hiện dự án: 393,38 tỷ đồng; bố trí cho 11 dự án chuyển tiếp, 08 dự án khởi công mới, Chương trình KCH hạ tầng giao thông và kênh mương, hỗ trợ ngân hàng chính sách và 04 nhiệm vụ quy hoạch.

b. Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư là 428 tỷ đồng.

2. Nguồn thu tiền sử dụng đất.

Tiền sử dụng đất bố trí cho các dự án đầu tư công là 1.432,466 tỷ đồng; trong đó:

a. Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư: 846 tỷ đồng; cụ thể:

- Vốn CBĐT: 12,18 tỷ đồng; bố trí cho 16 dự án.

- Vốn điều tiết về các địa phương (10%): 61,758 tỷ đồng (không tính phần vốn 30% do không trích nộp vào quỹ đất tỉnh dành để đầu tư).

- Bố trí kinh phí hụt thu năm 2019,2020: 170,708 tỷ đồng.

- Thực hiện dự án: 601,354 tỷ đồng; bố trí 02 dự án hoàn thành trước năm 2022, bố trí cho 16 dự án chuyển tiếp, 05 dự án khởi công mới, đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia.

b. Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 586,466 tỷ đồng; cụ thể:

- Dự án tổng thể xây dựng hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai (10%): 58,646 tỷ đồng.

- Vốn đẻ lại đầu tư: 369,474 tỷ đồng.

- Nguồn 30% không trích nộp về quỹ phát triển đất dành để đầu tư: 158,346 tỷ đồng.

3. Xổ số kiến thiết: 147 tỷ đồng; trong đó:

- Vốn CBĐT: 5,02 tỷ đồng; bố trí cho 07 dự án.

- Thực hiện dự án: 141,98 tỷ đồng; bố trí cho 08 dự án khởi công mới, đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới.

4. Bội chi ngân sách: 35,8 tỷ đồng.

(kèm theo biểu 1, 2 và phụ lục 1,2, 3)

Điều 2. Thống nhất kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2022 là 1.247,205 tỷ đồng, trong đó:

1. Vốn trong nước: 1.021,69 tỷ đồng; cụ thể:

- Vốn CBĐT: 48,37 tỷ đồng; bố trí cho 16 dự án.

- Vốn thực hiện dự án: 973,32 tỷ đồng; bố trí 511,988 tỷ đồng cho 08 dự án chuyển tiếp, bố trí 461.332 tỷ đồng cho 08 dự án KCM, trong đó có 03 dự án bố trí sớm hơn thời gian quy định để tranh thủ nguồn vốn trung ương.

2. Vốn nước ngoài: 225,515 tỷ đồng phân bổ cho 04 dự án chuyển tiếp.
(kèm theo biểu 3, 4 và phụ lục 4)

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày tháng năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Noi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên